

## Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

Ce répertoire de 4569 entrées contient les 3500 caractères les plus courants. 613 d'entre eux ont plusieurs prononciations (de 1 à 7). Le caractère 还 se trouve ainsi sous les entrées « hái » et « huán ». Entre parenthèses sont indiquées les graphies traditionnelles, lorsqu'elles diffèrent de la graphie simplifiée. Parfois, à un caractère simplifié correspondent plusieurs graphies traditionnelles (par exemple à 发 → 發、髮). Dans ce corpus, 1417 caractères traditionnels diffèrent du caractère simplifié correspondant (40,4%).

这个 4569 条目的字表收录了最常用的 3500 个汉字。其中 613 个字有多个读音 (1 至 7 个)。例如，“还”字分别列在“hái”和“huán”两个条目下。括号中标明的是繁体字形，但只在繁体字形与简体字形不同时标出。有时，一个简体字对应多个繁体字形，例如“发”对应“發”和“髮”。在本语料中，有 1417 个繁体字形与其对应的简体字不同，占 40.4%。

**Cliquer sur un sinogramme permet de visualiser le tracé dynamique du caractère. La page de la plateforme Baidu à laquelle on accède donne également les principales informations utiles concernant le sinogramme.**

点击汉字即可查看该字的动态笔顺。所访问的百度平台页面还提供关于该汉字的主要实用信息。

ā 呵	āi 埃	ān 广 (廣)	āo 凹	bā 疤
ā 腌 (醃)	āi 挨	ān 广	áo 罌 (罈)	bā 笆
ā 腌	āi 挨 (捱)	ān 安	áo 熬	bā 芭
ā 啊	ái 呆	ān 庵	ǎo 拗	bá 八
ā 阿	ái 挨	ān 庵 (菴)	ǎo 袄 (襖)	bá 拔
á 呵	ái 挨 (捱)	ān 氨	ào 拗	bá 跋
á 啊	ái 癌	ān 鞍	ào 傲	bǎ 把
ǎ 啊	ǎi 矮	ǎn 俺	ào 奥 (奧)	bǎ 靶
à 呵	ǎi 藹 (藹)	àn 岸	ào 懊	bà 把
à 啊	ài 唉	àn 按	ào 澳	bà 耙
a 呵	ài 爱 (愛)	àn 暗	bā 八	bà 坝 (壩)
a 啊	ài 碍 (礙)	àn 暗 (闇)	bā 叭	bà 坝 (埧)
a 阿	ài 艾	àn 案	bā 吧	bà 爸
āi 哀	ài 隘	āng 肮 (骯)	bā 巴	bà 罢 (罷)
āi 哎	ān 厂 (廠)	áng 昂	bā 扒	bà 霸
āi 唉	ān 厂	āo 熬	bā 捌	ba 吧

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

ba 罢 (罷)	bāng 帮 (幫)	bào 报 (報)	běn 本	bì 币 (幣)
bāi 掰	bāng 梆	bào 抱	bèn 夯	bì 庇
bái 白	bāng 邦	bào 暴	bèn 奔	bì 弊
bǎi 伯	bǎng 榜	bào 瀑	bèn 笨	bì 必
bǎi 摆 (擺)	bǎng 绑 (綁)	bào 爆	bēng 崩	bì 毕 (畢)
bǎi 摆 (擺)	bǎng 膀	bào 豹	bēng 绷 (繃)	bì 毙 (斃)
bǎi 柏	bàng 榜	bēi 背	bēng 绷 (繃)	bì 壁
bǎi 百	bàng 膀	bēi 背 (背)	běng 绷 (繃)	bì 痹
bài 拜	bàng 傍	bēi 卑	běng 绷 (繃)	bì 碧
bài 败 (敗)	bàng 棒	bēi 悲	bèng 绷 (繃)	bì 臂
bān 扳	bàng 磅	bēi 杯	bèng 绷 (繃)	bì 蓖
bān 搬	bàng 蚌	bēi 杯 (盃)	bèng 蚌	bì 蔽
bān 斑	bàng 谤 (謗)	bēi 碑	bèng 泵	bì 辟 (闢)
bān 班	bāo 炮	běi 北	bèng 蹦	bì 辟
bān 般	bāo 剥 (剝)	bèi 倍	bī 逼	bì 避
bān 颁 (頒)	bāo 包	bèi 备 (備)	bí 荸	bì 闭 (閉)
bǎn 板	bāo 胞	bèi 惫 (憊)	bí 鼻	biān 编 (編)
bǎn 板 (闆)	bāo 芭	bèi 焙	bǐ 匕	biān 蝙
bǎn 版	bāo 褒	bèi 狈 (狽)	bǐ 彼	biān 边 (邊)
bàn 伴	báo 薄	bèi 背	bǐ 比	biān 鞭
bàn 办 (辦)	báo 雹	bèi 背 (背)	bǐ 秕	biǎn 匾
bàn 半	bǎo 堡	bèi 被	bǐ 笔 (筆)	biǎn 扁
bàn 扮	bǎo 保	bèi 贝 (貝)	bǐ 鄙	biǎn 贬 (貶)
bàn 拌	bǎo 宝 (寶)	bèi 辈 (輩)	bì 泌	biàn 便
bàn 瓣	bǎo 饱 (飽)	bei 臂	bì 秘 (祕)	biàn 变 (變)
bàn 绊 (絆)	bào 刨	bēn 奔	bì 壁	biàn 辨

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

biàn 辩 (辯)	bīng 冰	bó 渤	bù 部	cǎn 惨 (慘)
biàn 辩 (辯)	bīng 屏	bó 脖	cā 拆	càn 掺 (掺)
biàn 遍	bǐng 屏	bó 膊	cā 擦	càn 灿 (燦)
bian 边 (邊)	bǐng 丙	bó 舶	cāi 猜	cāng 仓 (倉)
biāo 彪	bǐng 柄	bó 驳 (駁)	cái 才	cāng 沧 (滄)
biāo 标 (標)	bǐng 禀 (稟)	bō 簸	cái 才 (纔)	cāng 舱 (艙)
biāo 膘	bǐng 秉	bō 跛	cái 材	cāng 苍 (蒼)
biǎo 表	bǐng 饼 (餅)	bò 柏	cái 裁	cáng 藏
biǎo 表 (錶)	bìng 并 (並)	bò 薄	cái 财 (財)	cāo 操
biē 瘪 (癟)	bìng 并 (併)	bò 簸	cǎi 彩	cāo 糙
biē 憋	bìng 病	bo 卜	cǎi 彩 (綵)	cáo 曹
biē 鳖 (鱉)	bō 剥 (剝)	bo 卜 (蔔)	cǎi 睬	cáo 槽
bié 别 (別)	bō 般	bú 不	cǎi 睬	cǎo 草
bié 别 (譬)	bō 拨 (撥)	bǔ 堡	cǎi 采 (採)	cè 侧 (側)
biě 瘪 (癟)	bō 播	bǔ 卜	cǎi 采	cè 册 (冊)
biè 别 (別)	bō 波	bǔ 卜 (蔔)	cǎi 采 (窠)	cè 厕 (廁)
biè 别 (譬)	bō 玻	bǔ 哺	cài 采 (採)	cè 测 (測)
bīn 宾 (賓)	bō 菠	bǔ 捕	cài 采	cè 策
bīn 彬	bó 伯	bǔ 补 (補)	cài 采 (窠)	cēn 参 (參)
bīn 滨 (濱)	bó 柏	bù 不	cài 菜	cēn 参 (蔘)
bīn 濒 (瀕)	bó 薄	bù 埠	cān 参 (參)	céng 曾
bīn 缤 (繽)	bó 魄	bù 布	cān 参 (蔘)	céng 层 (層)
bìn 鬓 (鬢)	bó 勃	bù 布 (佈)	cān 餐	cèng 蹭
bīng 并 (並)	bó 博	bù 怖	cán 惭 (慚)	chā 喳
bīng 并 (併)	bó 搏	bù 步	cán 残 (殘)	chā 碴
bīng 兵	bó 泊	bù 簿	cán 蚕 (蠶)	chā 叉

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

chā 差	chán 蝉 (蟬)	chāo 吵	chén 陈 (陳)	chí 弛
chā 插	chán 馋 (饞)	chāo 绰 (綽)	chèn 称 (稱)	chí 持
chā 杈	chǎn 产 (產)	chāo 抄	chèn 衬 (襯)	chí 池
chá 叉	chǎn 铲 (鏟)	chāo 超	chèn 趁	chí 迟 (遲)
chá 查	chǎn 铲 (剷)	chāo 钞 (鈔)	chēng 撑 (撐)	chí 驰 (馳)
chá 察	chǎn 阐 (闡)	cháo 嘲	chēng 称 (稱)	chǐ 侈
chá 碴	chàn 颤 (顫)	cháo 巢	chēng 铛 (鐺)	chǐ 尺
chá 茬	chāng 昌	cháo 朝	chéng 盛	chǐ 耻 (恥)
chá 茶	chāng 猖	cháo 潮	chéng 乘	chǐ 齿 (齒)
chǎ 叉	cháng 倘	chǎo 吵	chéng 呈	chì 斥
chǎ 杈	cháng 场 (場)	chǎo 炒	chéng 城	chì 翅
chà 刹 (刹)	cháng 偿 (償)	chē 车 (車)	chéng 惩 (懲)	chì 赤
chà 叉	cháng 尝 (嘗)	chě 尺	chéng 成	chōng 涌 (湧)
chà 差	cháng 尝 (嚐)	chě 扯	chéng 承	chōng 涌
chà 杈	cháng 常	chè 彻 (徹)	chéng 橙	chōng 充
chà 岔	cháng 肠 (腸)	chè 撤	chéng 澄	chōng 冲 (衝)
chà 杈	cháng 裳	chè 澈	chéng 程	chōng 冲 (沖)
chāi 差	cháng 长 (長)	chén 橙	chéng 诚 (誠)	chóng 种 (種)
chāi 拆	chǎng 厂 (廠)	chén 沈	chěng 逞	chóng 种
chái 柴	chǎng 厂	chén 沈 (瀋)	chèng 称 (稱)	chóng 重
chái 豺	chǎng 场 (場)	chén 尘 (塵)	chèng 秤	chóng 崇
chài 差	chǎng 敞	chén 忱	chī 吃 (喫)	chóng 虫 (蟲)
chān 掺 (摻)	chàng 倡	chén 晨	chī 吃	chóng 虫
chān 搀 (攙)	chàng 唱	chén 沉	chī 嗤	chǒng 宠 (寵)
chán 单 (單)	chàng 畅 (暢)	chén 臣	chī 痴 (癡)	chòng 冲 (衝)
chán 缠 (纏)	chāo 剿	chén 辰	chí 匙	chòng 冲 (沖)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

chōu 抽	chù 矗	chún 唇 (脣)	cóng 丛 (叢)	cuò 挫
chóu 仇	chù 触 (觸)	chún 唇	cóng 从 (從)	cuò 措
chóu 仇 (讎)	chuāi 揣	chún 淳	còu 凑 (湊)	cuò 锉 (銼)
chóu 愁	chuǎi 揣	chún 纯 (純)	cū 粗	cuò 错 (錯)
chóu 畴 (疇)	chuài 揣	chún 醇	cù 卒	dā 答
chóu 稠	chuān 川	chǔn 蠢	cù 趣	dā 搭
chóu 筹 (籌)	chuān 穿	chuō 戳	cù 促	dá 打
chóu 绸 (綢)	chuán 传 (傳)	chuò 绰 (綽)	cù 簇	dá 答
chóu 酬	chuán 船	cī 刺	cù 醋	dá 达 (達)
chǒu 丑 (醜)	chuǎn 喘	cī 差	cuán 攢 (攢)	dǎ 打
chǒu 丑	chuàn 串	cí 慈	cuàn 窜 (竄)	dà 大
chòu 臭	chuāng 创 (創)	cí 瓷	cuàn 篡	da 塔
chū 出	chuāng 疮 (瘡)	cí 磁	cuī 衰	da 瘩
chū 出 (齣)	chuāng 窗	cí 祠	cuī 催	dāi 待
chū 初	chuáng 幢	cí 词 (詞)	cuī 催	dāi 呆
chú 厨 (廚)	chuáng 床 (牀)	cí 辞 (辭)	cuī 摧	dǎi 歹
chú 橱 (櫥)	chuǎng 闯 (闖)	cí 雌	cuì 悴	dǎi 逮
chú 锄 (鋤)	chuàng 创 (創)	cǐ 此	cuì 粹	dài 大
chú 除	chuī 吹	cì 伺	cuì 翠	dài 逮
chú 雏 (雛)	chuī 炊	cì 刺	cuì 脆	dài 代
chǔ 储 (儲)	chuí 椎	cì 次	cūn 村	dài 带 (帶)
chǔ 处 (處)	chuí 垂	cì 赐 (賜)	cún 蹲	dài 待
chǔ 楚	chuí 捶	cōng 匆	cún 存	dài 怠
chǔ 础 (礎)	chuí 锤 (錘)	cōng 囱 (囟)	cùn 寸	dài 戴
chù 处 (處)	chūn 春	cōng 聪 (聰)	cuō 搓	dài 袋
chù 畜	chūn 椿	cōng 葱 (蔥)	cuō 撮	dài 贷 (貸)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

dān 丹	dàng 档 (檔)	dēng 登	dì 第	diǎo 鸟 (鳥)
dān 单 (單)	dàng 荡 (蕩)	dēng 蹬	dì 缔 (締)	diào 吊
dān 担 (擔)	dàng 荡 (盪)	děng 等	dì 蒂	diào 吊 (弔)
dān 耽	dāo 刀	dèng 澄	dì 递 (遞)	diào 掉
dǎn 担 (擔)	dāo 叨	dèng 蹬	diān 甸	diào 调 (調)
dǎn 掸 (揮)	dáo 叨	dèng 凳	diān 掂	diào 钓 (釣)
dǎn 胆 (膽)	dǎo 倒	dèng 瞪	diān 颠 (顛)	diē 爹
dàn 担 (擔)	dǎo 导 (導)	dèng 邓 (鄧)	diǎn 典	diē 跌
dàn 石	dǎo 岛 (島)	dī 嘀	diǎn 点 (點)	dié 叠 (疊)
dàn 但	dǎo 捣 (搗)	dī 提	diǎn 碘	dié 碟
dàn 弹 (彈)	dǎo 祷 (禱)	dī 低	diàn 佃	dié 蝶
dàn 旦	dǎo 蹈	dī 堤	diàn 垫 (墊)	dié 谍 (諜)
dàn 氮	dào 倒	dī 滴	diàn 奠	dīng 丁
dàn 淡	dào 到	dí 的	diàn 店	dīng 叮
dàn 蛋	dào 悼	dí 嘀	diàn 惦	dīng 盯
dàn 诞 (誕)	dào 盗 (盜)	dí 嫡	diàn 殿	dīng 钉 (釘)
dāng 铛 (鐺)	dào 稻	dí 敌 (敵)	diàn 淀 (澱)	dǐng 顶 (頂)
dāng 当 (當)	dào 道	dí 涤 (滌)	diàn 淀	dǐng 鼎
dāng 当 (噹)	dé 得	dí 笛	diàn 玷	dìng 钉 (釘)
dāng 档 (檔)	dé 德	dǐ 底	diàn 电 (電)	dìng 定
dǎng 党 (黨)	de 地	dǐ 抵	diàn 甸	dìng 订 (訂)
dǎng 党	de 底	dǐ 抵 (抵)	diāo 刁	dìng 锭 (錠)
dǎng 挡 (擋)	de 得	dì 的	diāo 刁	diū 丢 (丟)
dàng 当 (當)	de 的	dì 地	diāo 碉	dōng 东 (東)
dàng 当 (噹)	děi 得	dì 帝	diāo 雕	dōng 冬
dàng 挡 (擋)	dēng 灯 (燈)	dì 弟	diāo 雕 (鴟)	dōng 冬 (慇)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

dǒng 懂	dǔ 肚	dùn 囤	è 噩	fān 帆
dǒng 董	dǔ 堵	dùn 盾	è 恶 (惡)	fān 番
dòng 冻 (凍)	dù 睹	dùn 钝 (鈍)	è 恶 (噁)	fān 翻
dòng 动 (動)	dǔ 赌 (賭)	dùn 顿 (頓)	è 愕	fán 凡
dòng 栋 (棟)	dù 妒	duō 哆	è 扼	fán 樊
dòng 洞	dù 度	duō 多	è 遏	fán 烦 (煩)
dōu 兜	dù 杜	duó 度	è 饿 (餓)	fán 矾 (礬)
dōu 都	dù 渡	duó 夺 (奪)	è 鳄 (鱷)	fán 繁
dǒu 斗 (鬥)	dù 肚	duó 踱	ēn 恩	fǎn 反
dǒu 斗	dù 镀 (鍍)	duǒ 垛	ér 儿 (兒)	fǎn 返
dǒu 抖	duān 端	duǒ 朵	ér 而	fàn 泛
dǒu 蚪	duǎn 短	duǒ 躲	ěr 尔 (爾)	fàn 泛 (汜)
dǒu 陡	duàn 断 (斷)	duò 垛	ěr 耳	fàn 泛 (汎)
dòu 读 (讀)	duàn 段	duò 驮 (馱)	ěr 饵 (餌)	fàn 犯
dòu 斗 (鬥)	duàn 缎 (緞)	duò 堕 (墮)	èr 二	fàn 范 (範)
dòu 斗	duàn 锻 (鍛)	duò 惰	èr 贰 (貳)	fàn 范
dòu 痘	duī 堆	duò 舵	fā 发 (發)	fàn 贩 (販)
dòu 豆	duì 敦	duò 踉	fā 发 (髮)	fàn 饭 (飯)
dòu 逗	duì 兑 (兌)	ē 阿	fá 乏	fāng 妨
dū 都	duì 对 (對)	é 俄	fá 伐	fāng 坊
dū 督	duì 队 (隊)	é 蛾	fá 筏	fāng 方
dú 顿 (頓)	dūn 吨 (噸)	é 讹 (訛)	fá 罚 (罰)	fāng 芳
dú 毒	dūn 墩	é 额 (額)	fá 阀 (閥)	fāng 坊
dú 牍 (牘)	dūn 敦	é 鹅 (鵝)	fǎ 法	fāng 妨
dú 独 (獨)	dūn 蹲	ě 恶 (惡)	fà 发 (發)	fāng 房
dú 读 (讀)	dǔn 盹	ě 恶 (噁)	fà 发 (髮)	fāng 肪

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

fáng 防	fěn 粉	fū 夫	fǔ 俯	gā 咖
fǎng 仿	fèn 分	fū 夫 (伕)	fǔ 府	gā 夹 (夾)
fǎng 仿 (彷彿)	fèn 份	fū 孵	fǔ 抚 (撫)	gā 胳膊
fǎng 纺 (紡)	fèn 奋 (奮)	fū 敷	fǔ 斧	gá 轧 (軋)
fǎng 访 (訪)	fèn 忿	fū 肤 (膚)	fǔ 甫	gāi 该 (該)
fàng 放	fèn 愤 (憤)	fū 麸 (麩)	fǔ 脯	gǎi 改
fēi 啡	fèn 粪 (糞)	fú 佛	fǔ 腐	gài 芥
fēi 菲	fēng 丰 (豐)	fú 佛 (佛)	fǔ 辅 (輔)	gài 丐
fēi 非	fēng 丰	fú 夫	fù 服	gài 概
fēi 飞 (飛)	fēng 封	fú 夫 (伕)	fù 付	gài 溉
fēi 肥	fēng 峰 (峯)	fú 市	fù 傅	gài 盖 (蓋)
fēi 菲	fēng 枫 (楓)	fú 伏	fù 副	gài 钙 (鈣)
fēi 匪	fēng 疯 (瘋)	fú 俘	fù 咐	gān 乾
fēi 诽 (誹)	fēng 蜂	fú 鳧 (鳧)	fù 复 (復)	gān 干 (幹)
fèi 吠	fēng 锋 (鋒)	fú 幅	fù 复 (複)	gān 干 (乾)
fèi 废 (廢)	fēng 风 (風)	fú 扶	fù 复 (覆)	gān 干
fèi 沸	féng 缝 (縫)	fú 拂	fù 妇 (婦)	gān 杆
fèi 肺	féng 冯 (馮)	fú 服	fù 富	gān 杆 (桿)
fèi 费 (費)	féng 逢	fú 浮	fù 父	gān 柑
fēn 分	fěng 讽 (諷)	fú 福	fù 缚 (縛)	gān 甘
fēn 吩	fèng 凤 (鳳)	fú 符	fù 腹	gān 竿
fēn 氛	fèng 奉	fú 芙	fù 覆	gān 肝
fēn 纷 (紛)	fèng 缝 (縫)	fú 蝠	fù 负 (負)	gǎn 感
fēn 芬	fó 佛	fú 袱	fù 赋 (賦)	gǎn 敢
fén 坟 (墳)	fó 佛 (佛)	fú 辐 (輻)	fù 赴	gǎn 杆
fén 焚	fǒu 否	fù 父	fù 附	gǎn 杆 (桿)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

gǎn 橄	gǎo 稿 (鎬)	gě 合	gōng 攻	gū 沽
gǎn 秆 (稈)	gǎo 搞	gě 合 (閣)	gōng 蚣	gū 箍
gǎn 赶 (趕)	gǎo 稿	gě 盖 (蓋)	gōng 躬	gū 菇
gàn 干 (幹)	gào 膏	gě 葛	gǒng 巩 (鞏)	gū 辜
gàn 干 (乾)	gào 告	gè 个 (個)	gǒng 拱	gú 骨
gàn 干	gē 屹	gè 个 (箇)	gǒng 汞	gǔ 贾 (賈)
gāng 岗 (崗)	gē 格	gè 各	gòng 供	gǔ 古
gāng 扛	gē 割	gěi 给 (給)	gòng 共	gǔ 股
gāng 杠 (槓)	gē 哥	gēn 根	gòng 贡 (貢)	gǔ 谷
gāng 杠	gē 戈	gēn 跟	gōu 句	gǔ 谷 (穀)
gāng 冈 (岡)	gē 搁 (擱)	gēng 更	gōu 勾	gǔ 骨
gāng 刚 (剛)	gē 歌	gēng 羹	gōu 沟 (溝)	gǔ 鼓
gāng 纲 (綱)	gē 疙	gēng 耕	gōu 钩 (鉤)	gù 估
gāng 缸	gē 胳	gěng 颈 (頸)	gǒu 狗	gù 固
gāng 肛	gē 鸽 (鴿)	gěng 埂	gǒu 苟	gù 故
gāng 钢 (鋼)	gé 搁 (擱)	gěng 梗	gòu 勾	gù 雇 (僱)
gǎng 岗 (崗)	gé 胳	gěng 耿	gòu 句	gù 顾 (顧)
gǎng 港	gé 葛	gèng 更	gòu 垢	guā 括
gàng 钢 (鋼)	gé 格	gōng 供	gòu 够 (夠)	guā 刮
gàng 杠 (槓)	gé 蛤	gōng 红 (紅)	gòu 构 (構)	guā 刮 (颯)
gàng 杠	gé 阁 (閣)	gōng 公	gòu 购 (購)	guā 瓜
gāo 篙	gé 隔	gōng 功	gū 骨	guǎ 寡
gāo 糕	gé 革	gōng 宫 (宮)	gū 估	guà 卦
gāo 羔	gě 个 (個)	gōng 工	gū 咕	guà 挂 (掛)
gāo 膏	gě 个 (箇)	gōng 弓	gū 姑	guà 挂
gāo 高	gě 各	gōng 恭	gū 孤	guà 褂

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

guāi 乖	guī 闺 (閨)	hāi 咳	hāng 夯	hé 核 (覈)
guǎi 拐	guī 龟 (龜)	hái 孩	háng 吭	hé 河
guǎi 拐 (拐)	guǐ 诡 (詭)	hái 还 (還)	háng 杭	hé 盒
guài 怪	guǐ 轨 (軌)	hǎi 海	háng 航	hé 禾
guān 关 (關)	guǐ 鬼	hài 亥	háng 行	hé 荷
guān 冠	guì 刽 (劊)	hài 害	hàng 巷	hè 吓 (嚇)
guān 官	guì 柜 (櫃)	hài 骇 (駭)	hàng 行	hè 和
guān 棺	guì 柜	hān 憨	hāo 蒿	hè 喝
guān 观 (觀)	guì 桂	hān 酣	háo 号 (號)	hè 荷
guǎn 管	guì 贵 (貴)	hán 汗	háo 嚎	hè 褐
guǎn 馆 (館)	guì 跪	hán 函	háo 壕	hè 贺 (賀)
guàn 冠	gǔn 滚 (滾)	hán 含	háo 毫	hè 赫
guàn 观 (觀)	gùn 棍	hán 寒	háo 豪	hè 鹤 (鶴)
guàn 惯 (慣)	guō 涡 (渦)	hán 涵	hǎo 好	hēi 嘿
guàn 灌	guō 过 (過)	hán 韩 (韓)	hào 好	hēi 黑
guàn 罐	guō 郭	hǎn 喊	hào 号 (號)	hén 痕
guàn 贯 (貫)	guō 锅 (鍋)	hǎn 罕	hào 浩	hěn 很
guāng 光	guó 国 (國)	hàn 悍	hào 耗	hěn 狠
guǎng 广 (廣)	guǒ 果	hàn 憾	hào 镐 (鎬)	hèn 恨
guǎng 广	guǒ 裹	hàn 捍	hē 呵	hēng 哼
guàng 逛	guò 过 (過)	hàn 撼	hē 喝	héng 恒 (恆)
guī 傀	hā 哈	hàn 旱	hé 何	héng 横 (橫)
guī 归 (歸)	há 虾 (蝦)	hàn 汉 (漢)	hé 合	héng 衡
guī 瑰	há 蛤	hàn 汗	hé 合 (閤)	hèng 横 (橫)
guī 硅	hǎ 哈	hàn 焊	hé 和	hng 哼
guī 规 (規)	hà 哈	hàn 翰	hé 核	hōng 哄

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

hōng 哄 (鬨)	hú 和	huá 划 (劃)	huàn 宦	huī 辉 (輝)
hōng 烘	hú 核	huá 划	huàn 幻	huí 徊
hōng 轰 (轟)	hú 核 (覈)	huá 华 (華)	huàn 患	huí 回
hóng 宏	hú 壶 (壺)	huá 哗 (譁)	huàn 换 (換)	huí 回 (迴)
hóng 洪	hú 弧	huá 哗 (嘩)	huàn 涣 (渙)	huí 茴
hóng 红 (紅)	hú 湖	huá 滑	huàn 焕 (煥)	huí 蛔
hóng 虹	hú 狐	huá 猾	huàn 痪 (瘓)	huǐ 悔
hóng 鸿 (鴻)	hú 糊	huà 划 (劃)	huāng 慌	huǐ 毁 (毀)
hǒng 哄	hú 胡	huà 划	huāng 荒	huǐ 毁 (燬)
hǒng 哄 (鬨)	hú 胡 (鬚)	huà 华 (華)	huáng 凰	huǐ 毁 (毀)
hòng 哄	hú 胡 (褻)	huà 化	huáng 惶	huì 溃 (潰)
hòng 哄 (鬨)	hú 葫	huà 桦 (樺)	huáng 煌	huì 会 (會)
hóu 侯	hú 蝴	huà 画 (畫)	huáng 皇	huì 惠
hóu 喉	hǔ 唬	huà 话 (話)	huáng 蝗	huì 慧
hóu 猴	hǔ 虎	huái 徊	huáng 蟻	huì 晦
hǒu 吼	hù 糊	huái 怀 (懷)	huáng 黄 (黃)	huì 汇 (匯)
hòu 侯	hù 虎	huái 槐	huǎng 晃	huì 汇 (彙)
hòu 候	hù 互	huái 淮	huǎng 幌	huì 秽 (穢)
hòu 厚	hù 户 (戶)	huài 坏 (壞)	huǎng 恍	huì 绘 (繪)
hòu 后 (後)	hù 护 (護)	huai 划 (劃)	huǎng 谎 (謊)	huì 讳 (諱)
hòu 后	hù 沪 (滬)	huai 划	huàng 晃	huì 悔 (悔)
hū 戏 (戲)	huā 化	huān 欢 (歡)	huī 堕 (墮)	huì 贿 (賄)
hū 糊	huā 哗 (譁)	huán 还 (還)	huī 徽	hūn 婚
hū 乎	huā 哗 (嘩)	huán 环 (環)	huī 恢	hūn 昏
hū 呼	huā 花	huǎn 缓 (緩)	huī 挥 (揮)	hūn 荤 (葷)
hū 忽	huá 豁	huàn 唤 (喚)	huī 灰	hún 混

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

hún 浑 (渾)	jī 击 (擊)	jí 疾	jì 既	jiǎ 贾 (賈)
hún 魂	jī 叽 (噫)	jí 籍	jì 济 (濟)	jiǎ 钾 (鉀)
hùn 混	jī 唧	jí 级 (級)	jì 祭	jià 假
huō 豁	jī 圾	jí 辑 (輯)	jì 纪 (紀)	jià 价 (價)
huó 和	jī 基	jí 集	jì 继 (繼)	jià 价
huó 活	jī 机 (機)	jǐ 济 (濟)	jì 绩 (績)	jià 嫁
huǒ 伙 (夥)	jī 激	jǐ 纪 (紀)	jì 计 (計)	jià 架
huǒ 伙	jī 畸	jǐ 给 (給)	jì 记 (記)	jià 稼
huǒ 火	jī 积 (積)	jǐ 几 (幾)	jì 迹 (跡)	jià 驾 (駕)
huò 和	jī 稽	jǐ 几	jì 迹 (蹟)	jiā 家
huò 豁	jī 箕	jǐ 己	jì 际 (際)	jiā 家 (傢)
huò 惑	jī 肌	jǐ 挤 (擠)	jì 鲫 (鯽)	jiān 浅 (淺)
huò 或	jī 讥 (譏)	jǐ 脊	jiā 茄	jiān 渐 (漸)
huò 祸 (禍)	jī 饥 (飢)	jì 系	jiā 佳	jiān 溅 (濺)
huò 获 (獲)	jī 饥 (饑)	jì 系 (係)	jiā 加	jiān 兼
huò 获 (穫)	jī 鸡 (雞)	jì 系 (繫)	jiā 嘉	jiān 坚 (堅)
huò 货 (貨)	jí 脊	jì 芥 (薺)	jiā 夹 (夾)	jiān 奸
huò 霍	jí 革	jì 齐 (齊)	jiā 家	jiān 奸 (姦)
jī 其	jí 即	jì 冀	jiā 家 (傢)	jiān 尖
jī 几 (幾)	jí 及	jì 剂 (劑)	jiā 挟 (挾)	jiān 歼 (殲)
jī 几	jí 吉	jì 妓	jiā 枷	jiān 煎
jī 奇	jí 嫉	jì 季	jiá 夹 (夾)	jiān 监 (監)
jī 期	jí 急	jì 寂	jiá 荚 (莢)	jiān 肩
jī 绩 (績)	jí 极 (極)	jì 寄	jiá 颊 (頰)	jiān 艰 (艱)
jī 迹 (跡)	jí 极	jì 忌	jiǎ 假	jiān 间 (間)
jī 迹 (蹟)	jí 棘	jì 技	jiǎ 甲	jiǎn 俭 (儉)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

jiǎn 减 (減)	jiàn 鉴 (鑒)	jiāo 浇 (澆)	jiào 较 (較)	jiè 借
jiǎn 剪	jiàn 键 (鍵)	jiāo 焦	jiào 酵	jiè 借 (藉)
jiǎn 拣 (揀)	jiāng 僵	jiāo 礁	jiē 楷	jiè 届 (屆)
jiǎn 捡 (撿)	jiāng 僵 (殭)	jiāo 胶 (膠)	jiē 结 (結)	jiè 戒
jiǎn 柬	jiāng 姜	jiāo 蕉	jiē 节 (節)	jiè 界
jiǎn 检 (檢)	jiāng 姜 (薑)	jiāo 郊	jiē 接	jiè 芥
jiǎn 碱 (鹼)	jiāng 将 (將)	jiāo 骄 (驕)	jiē 揭	jiè 诫 (誡)
jiǎn 简 (簡)	jiāng 江	jiáo 矫 (矯)	jiē 皆	jiè 价 (價)
jiǎn 茧 (繭)	jiāng 浆 (漿)	jiáo 嚼	jiē 秸	jiè 价
jiàn 监 (監)	jiāng 疆	jiǎo 侥 (僥)	jiē 街	jiè 家
jiàn 间 (間)	jiāng 缰 (繮)	jiǎo 剿	jiē 阶 (階)	jiè 家 (傢)
jiàn 件	jiǎng 奖 (獎)	jiǎo 搅 (攪)	jié 劫	jīn 禁
jiàn 健	jiǎng 桨 (槳)	jiǎo 狡	jié 截	jīn 今
jiàn 剑 (劍)	jiǎng 蒋 (蔣)	jiǎo 矫 (矯)	jié 捷	jīn 巾
jiàn 建	jiǎng 讲 (講)	jiǎo 绞 (絞)	jié 杰 (傑)	jīn 斤
jiàn 涧 (澗)	jiàng 将 (將)	jiǎo 缴 (繳)	jié 杰	jīn 津
jiàn 渐 (漸)	jiàng 强 (強)	jiǎo 脚 (腳)	jié 洁 (潔)	jīn 筋
jiàn 溅 (濺)	jiàng 浆 (漿)	jiǎo 角	jié 竭	jīn 襟
jiàn 箭	jiàng 虹	jiǎo 饺 (餃)	jié 结 (結)	jīn 金
jiàn 舰 (艦)	jiàng 匠	jiào 嚼	jié 节 (節)	jǐn 尽 (盡)
jiàn 荐 (薦)	jiàng 酱 (醬)	jiào 校	jiě 姐	jǐn 尽 (儘)
jiàn 荐	jiàng 降	jiào 觉 (覺)	jiě 解	jǐn 仅 (僅)
jiàn 见 (見)	jiāo 教	jiào 叫	jiè 价 (價)	jǐn 紧 (緊)
jiàn 贱 (賤)	jiāo 交	jiào 教	jiè 价	jǐn 谨 (謹)
jiàn 践 (踐)	jiāo 娇 (嬌)	jiào 窖	jiè 解	jǐn 锦 (錦)
jiàn 鉴 (鑑)	jiāo 椒	jiào 轿 (轎)	jiè 介	jìn 仅 (僅)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

jìn 劲 (勁)	jìng 境	jū 且	jù 巨 (鉅)	jué 爵
jìn 尽 (盡)	jìng 径 (徑)	jū 俱	jù 惧 (懼)	jué 绝 (絕)
jìn 尽 (儘)	jìng 敬	jū 据 (據)	jù 拒	jué 觉 (覺)
jìn 晋 (晉)	jìng 竞 (競)	jū 据	jù 据 (據)	jué 诀 (訣)
jìn 浸	jìng 竟	jū 车 (車)	jù 据	jué 倔
jìn 禁	jìng 镜 (鏡)	jū 锯 (鋸)	jù 炬	jūn 龟 (龜)
jìn 近	jìng 靖	jū 居	jù 聚	jūn 军 (軍)
jìn 进 (進)	jìng 静 (靜)	jū 拘	jù 距	jūn 君
jīng 京	jiōng 坷	jū 鞠	jù 锯 (鋸)	jūn 均
jīng 兢	jiǒng 窘	jū 驹 (駒)	juān 圈	jūn 菌
jīng 惊 (驚)	jiū 揪	jú 局	juān 捐	jūn 钧 (鈞)
jīng 晶	jiū 究	jú 局 (侷)	juān 鹃 (鵑)	jùn 菌
jīng 睛	jiū 纠 (糾)	jú 橘	juǎn 卷	jùn 俊
jīng 精	jiū 鸠 (鳩)	jú 菊	juǎn 卷 (捲)	jùn 俊 (雋)
jīng 经 (經)	jiǔ 久	jǔ 柜 (櫃)	juàn 圈	jùn 峻
jīng 茎 (莖)	jiǔ 九	jǔ 柜	juàn 倦	jùn 竣
jīng 荆 (荊)	jiǔ 灸	jǔ 举 (舉)	juàn 卷	jùn 骏 (駿)
jīng 鲸 (鯨)	jiǔ 玖	jǔ 沮	juàn 卷 (捲)	kā 咖
jǐng 井	jiǔ 酒	jǔ 矩	juàn 眷	kǎ 卡
jǐng 景	jiǔ 韭	jǔ 矩 (槩)	juàn 绢 (絹)	kāi 开 (開)
jǐng 警	jiù 就	jù 沮	jué 倔	kāi 楷
jǐng 阱	jiù 救	jù 俱	jué 爵	kǎi 凯 (凱)
jǐng 颈 (頸)	jiù 旧 (舊)	jù 具	jué 脚 (腳)	kǎi 慨
jìng 劲 (勁)	jiù 疚	jù 剧 (劇)	jué 角	kǎi 楷
jìng 经 (經)	jiù 白	jù 句	jué 决 (決)	kān 看
jìng 净 (淨)	jiù 舅	jù 巨	jué 掘	kān 刊

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

kān 勘	ké 壳 (殼)	kū 哭	kuàng 矿 (礦)	lá 拉
kān 堪	kě 坷	kū 枯	kuī 亏 (虧)	lǎ 喇
kǎn 坎	kě 可	kū 窟	kuī 盔	lǎ 拉
kǎn 砍	kě 渴	kǔ 苦	kuī 窥 (窺)	là 拉
kàn 嵌	kè 可	kù 库 (庫)	kuí 葵	là 腊 (臘)
kàn 看	kè 克	kù 裤 (褲)	kuí 魁	là 腊
kāng 康	kè 克 (剋)	kù 酷	kuǐ 傀	là 落
kāng 慷	kè 刻	kuā 夸 (誇)	kuì 愧	là 蜡 (蠟)
kāng 糠	kè 客	kuā 夸	kuì 溃 (潰)	là 蜡
káng 扛	kè 课 (課)	kuǎ 垮	kūn 坤	là 辣
kàng 抗	kěn 啃	kuà 挎	kūn 昆	la 啦
kàng 炕	kěn 垦 (墾)	kuà 跨	kūn 昆 (崑)	la 蓝 (藍)
kǎo 拷	kěn 恳 (懇)	kuà 跨	kǔn 捆	lái 来 (來)
kǎo 烤	kěn 肯	kuài 会 (會)	kùn 困	lái 莱 (萊)
kǎo 考	kēng 吭	kuài 块 (塊)	kùn 困 (睏)	lài 癞 (癩)
kào 铐 (銬)	kēng 坑	kuài 快	kuò 适 (適)	lài 赖 (賴)
kào 靠	kōng 空	kuài 筷	kuò 适	lán 兰 (蘭)
kē 呵	kǒng 孔	kuān 宽 (寬)	kuò 廓	lán 拦 (攔)
kē 坷	kǒng 恐	kuǎn 款	kuò 扩 (擴)	lán 栏 (欄)
kē 棵	kòng 空	kuāng 框	kuò 括	lán 澜 (瀾)
kē 磕	kòng 控	kuāng 筐	kuò 阔 (闊)	lán 篮 (籃)
kē 科	kōu 抠 (摳)	kuáng 狂	lā 啦	lán 蓝 (藍)
kē 苛	kǒu 口	kuàng 况 (況)	lā 喇	lǎn 懒 (懶)
kē 蝌	kòu 寇	kuàng 旷 (曠)	lā 垃	lǎn 揽 (攬)
kē 颗 (顆)	kòu 扣	kuàng 框	lā 拉	lǎn 榄 (欖)
ké 咳	kòu 扣 (鈎)	kuàng 眶	lá 喇	lǎn 缆 (纜)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

lǎn 览 (覽)	lè 勒	lí 漓	lì 栗	liàn 炼 (煉)
làn 滥 (濫)	le 了	lí 漓 (灑)	lì 沥 (瀝)	liàn 炼 (鍊)
làn 烂 (爛)	le 了 (瞭)	lí 犁	lì 痢	liàn 练 (練)
láng 廊	lēi 勒	lí 狸	lì 砾 (礫)	liàn 链 (鏈)
láng 榔	lēi 擂	lí 璃	lì 立	liàn 链 (鍊)
láng 狼	léi 擂	lí 离 (離)	lì 粒	liáng 量
láng 琅	léi 累	lí 篱 (籬)	lì 荔	liáng 凉 (涼)
láng 郎	léi 雷	lí 黎	lì 莉	liáng 梁
lǎng 朗	lěi 累	lǐ 哩	lì 隶 (隸)	liáng 梁 (樑)
làng 郎	lěi 儡	lǐ 李	lì 雳 (霹)	liáng 粮 (糧)
làng 浪	lěi 垒 (壘)	lǐ 理	lì 哩	liáng 梁
lāo 捞 (撈)	lěi 蕾	lǐ 礼 (禮)	lì 里 (裏)	liáng 良
láo 唠 (嘮)	lèi 擂	lǐ 里 (裏)	lì 里	liǎng 俩 (倆)
láo 劳 (勞)	lèi 泪 (淚)	lǐ 里	liǎ 俩 (倆)	liǎng 两 (兩)
láo 牢	lèi 类 (類)	lǐ 鲤 (鯉)	lián 帘 (簾)	liàng 凉 (涼)
lǎo 潦	lèi 累	lì 丽 (麗)	lián 帘	liàng 亮
lǎo 姥	lèi 肋	lì 例	lián 廉	liàng 晾
lǎo 老	lēng 棱	lì 俐	lián 怜 (憐)	liàng 谅 (諒)
lào 络 (絡)	léng 棱	lì 利	lián 联 (聯)	liàng 辆 (輛)
lào 落	léng 楞	lì 力	lián 莲 (蓮)	liàng 量
lào 唠 (嘮)	lěng 冷	lì 励 (勵)	lián 连 (連)	liāo 撩
lào 涝 (滂)	lǐ 哩	lì 历 (歷)	lián 镰 (鐮)	liáo 僚
lào 烙	lí 丽 (麗)	lì 历 (曆)	lián 镰 (鎌)	liáo 嘹
lào 酪	lí 厘 (釐)	lì 厉 (厲)	liǎn 敛 (斂)	liáo 寥
lē 肋	lí 厘	lì 吏	liǎn 脸 (臉)	liáo 撩
lè 乐 (樂)	lí 梨	lì 栗 (慄)	liàn 恋 (戀)	liáo 潦

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

liáo 燎	lín 林	lǐng 令	lóng 隆	lù 录 (錄)
liáo 疗 (療)	lín 淋	lǐng 岭 (嶺)	lóng 龙 (龍)	lù 录 (彙)
liáo 缭 (繚)	lín 琳	lǐng 领 (領)	lǒng 笼 (籠)	lù 碌
liáo 聊	lín 磷	lìng 令	lǒng 垄 (壟)	lù 赂 (賂)
liáo 辽 (遼)	lín 邻 (鄰)	lìng 另	lǒng 拢 (攏)	lù 路
liǎo 了	lín 鳞 (鱗)	liū 溜	lòng 弄	lù 陆 (陸)
liǎo 了 (瞭)	lǐn 凜 (凜)	liú 刘 (劉)	lōu 搂 (摟)	lù 露
liǎo 潦	lǐn 檩 (檩)	liú 榴	lóu 娄 (婁)	lù 鹿
liǎo 燎	lìn 淋	liú 流	lóu 楼 (樓)	luán 峦 (巒)
liǎo 瞭	lìn 吝	liú 琉	lǒu 搂 (摟)	luǎn 卵
liào 了	lìn 赁 (賃)	liú 留	lǒu 篓 (簍)	luàn 乱 (亂)
liào 了 (瞭)	lìn 躡 (躡)	liú 瘤	lòu 露	lüě 掠
liào 撩	líng 令	liú 硫	lòu 漏	lüè 掠
liào 瞭	líng 棱	liú 馏 (餹)	lòu 陋	lüè 略
liào 料	líng 伶	liǔ 柳	lú 卢 (盧)	lūn 抡 (掄)
liào 镣 (鐐)	líng 凌	liù 溜	lú 庐 (廬)	lún 论 (論)
liē 咧	líng 凌 (凌)	liù 碌	lú 炉 (爐)	lún 仑 (倫)
liě 咧	líng 灵 (靈)	liù 陆 (陸)	lú 芦 (蘆)	lún 仑 (崙)
liě 裂	líng 玲	liù 馏 (餹)	lú 颅 (顱)	lún 伦 (倫)
liè 列	líng 翎	liù 六	lǔ 芦 (蘆)	lún 抡 (掄)
liè 劣	líng 菱	lōng 隆	lǔ 卤 (滷)	lún 沦 (淪)
liè 烈	líng 蛉	lóng 咙 (嚨)	lǔ 卤 (鹵)	lún 轮 (輪)
liè 猎 (獵)	líng 铃 (鈴)	lóng 窿	lǔ 虏 (虜)	lùn 论 (論)
liè 裂	líng 陵	lóng 笼 (籠)	lǔ 鲁 (魯)	luō 罗 (羅)
lie 咧	líng 零	lóng 聋 (聾)	lù 六	luō 落
lín 临 (臨)	líng 龄 (齡)	lóng 胧 (朧)	lù 绿 (綠)	luō 囉 (囉)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

luó 箩 (籬)	lù 虑 (慮)	mán 瞒 (瞞)	mào 贸 (貿)	mēng 蒙 (蒙)
luó 罗 (羅)	mā 抹	mán 蛮 (蠻)	me 末	mēng 蒙 (蒙)
luó 萝 (蘿)	mā 摩	mán 馒 (饅)	me 么 (麼)	méng 朦
luó 螺	mā 蚂 (螞)	mǎn 满 (滿)	méi 糜	méng 檬
luó 逻 (邏)	mā 麻	màn 慢	méi 媒	méng 氓
luó 锣 (鑼)	mā 妈 (媽)	màn 慢	méi 枚	méng 盟
luó 骡 (騾)	má 吗 (嗎)	màn 曼	méi 梅	méng 萌
luǒ 裸	má 蟆	màn 漫	méi 楣	méng 蒙
luò 烙	má 麻	màn 蔓	méi 没 (沒)	méng 蒙 (蒙)
luò 落	mǎ 吗 (嗎)	máng 氓	méi 煤	méng 蒙 (蒙)
luò 洛	mǎ 玛 (瑪)	máng 忙	méi 玫	méng 蒙 (蒙)
luò 络 (絡)	mǎ 码 (碼)	máng 盲	méi 眉	měng 蒙
luò 骆 (駱)	mǎ 蚂 (螞)	máng 芒	méi 霉 (黴)	měng 蒙 (蒙)
lú 驴 (驢)	mǎ 马 (馬)	máng 茫	měi 每	měng 蒙 (蒙)
lǚ 侣 (侶)	mà 蚂 (螞)	mǎng 莽	měi 美	měng 蒙 (蒙)
lǚ 吕 (呂)	mà 骂 (罵)	māo 猫 (貓)	mèi 谜 (謎)	měng 猛
lǚ 屦 (屨)	ma 么 (麼)	máo 猫 (貓)	mèi 妹	měng 锰 (錳)
lǚ 履	ma 吗 (嗎)	máo 毛	mèi 媚	mèng 孟
lǚ 旅	mái 埋	máo 矛	mèi 昧	mèng 梦 (夢)
lǚ 缕 (縷)	mǎi 买 (買)	máo 茅	mēn 闷 (悶)	mī 咪
lǚ 铝 (鋁)	mài 卖 (賣)	máo 锚 (錨)	mén 们 (們)	mī 眯
lǜ 律	mài 脉 (脈)	mǎo 铆 (鉚)	mén 门 (門)	mí 弥 (彌)
lǜ 氯	mài 迈 (邁)	mào 冒	mèn 闷 (悶)	mí 弥 (彌)
lǜ 滤 (濾)	mài 麦 (麥)	mào 帽	men 们 (們)	mí 糜
lǜ 率	mán 埋	mào 茂	mēng 蒙	mí 谜 (謎)
lǜ 绿 (綠)	mán 蔓	mào 貌	mēng 蒙 (蒙)	mí 迷

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

mí 靡	miào 庙 (廟)	mó 馍 (饅)	mǔ 拇	na 呐 (訥)
mǐ 眯	miè 灭 (滅)	mó 魔	mǔ 母	na 哪
mǐ 靡	miè 蔑	mǒ 抹	mǔ 牡	nǎi 哪
mǐ 米	miè 蔑 (鐵)	mò 万 (萬)	mù 莫	nǎi 那
mì 密	mín 民	mò 万	mù 募	nǎi 乃
mì 泌	mǐn 悯 (憫)	mò 冒	mù 墓	nǎi 奶
mì 秘 (祕)	mǐn 敏	mò 嘿	mù 幕	nài 奈
mì 蜜	mǐn 皿	mò 抹	mù 慕	nài 耐
mì 觅 (覓)	mǐn 闽 (閩)	mò 没 (沒)	mù 暮	nán 南
mián 棉	míng 盟	mò 磨	mù 木	nán 男
mián 眠	míng 名	mò 脉 (脈)	mù 沐	nán 难 (難)
mián 绵 (綿)	míng 明	mò 墨	mù 牧	nàn 难 (難)
miǎn 免	míng 螟	mò 寞	mù 目	nāng 囊
miǎn 冕	míng 铭 (銘)	mò 末	mù 睦	náng 囊
miǎn 勉	míng 鸣 (鳴)	mò 沫	mù 穆	náo 挠 (撓)
miǎn 娩	mìng 命	mò 漠	nā 南	nǎo 恼 (惱)
miǎn 缅 (緬)	miù 谬 (謬)	mò 茉	nā 那	nǎo 脑 (腦)
miàn 面	mō 摸	mò 莫	ná 拿	nào 闹 (鬧)
miàn 面 (麪)	mó 摸	mò 陌	nǎ 那	né 哪
miáo 描	mó 无 (無)	mò 默	nǎ 哪	nè 呐 (訥)
miáo 瞄	mó 摩	móu 谋 (謀)	nà 呐 (訥)	nè 那
miáo 苗	mó 摹	mǒu 某	nà 娜	ne 呐 (訥)
miǎo 渺	mó 模	mú 模	nà 捺	ne 呢
miǎo 秒	mó 磨	mǔ 姥	nà 纳 (納)	něi 哪
miǎo 藐	mó 膜	mǔ 亩 (畝)	nà 那	něi 那
miào 妙	mó 蘑	mǔ 姆	nà 钠 (鈉)	něi 馁 (餒)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

nèi 那	niàng 酿 (釀)	nóng 浓 (濃)	pá 爬	páng 膀
nèi 内 (內)	niǎo 鸟 (鳥)	nóng 脓 (膿)	pá 耙	páng 庞 (龐)
nèn 嫩	niào 溺	nòng 弄	pà 帕	páng 旁
néng 能	niào 尿	nú 奴	pà 怕	páng 螃
ní 呢	niē 捏	nǚ 努	pāi 拍	pàng 胖
ní 尼	niè 孽	nù 怒	pái 徘	pāo 泡
ní 泥	niè 聂 (聶)	nuǎn 暖	pái 排	pāo 抛 (拋)
nǐ 你	niè 镊 (鑷)	nüè 疟 (瘧)	pái 牌	páo 炮
nǐ 拟 (擬)	nín 您	nüè 虐	pǎi 排	páo 跑
nì 泥	níng 拧 (擰)	nuó 娜	pǎi 迫	páo 刨
nì 匿	níng 凝	nuó 挪	pài 派	páo 咆
nì 昵 (暱)	níng 宁 (寧)	nuò 懦	pài 湃	páo 袍
nì 溺	níng 宁 (甯)	nuò 糯	pān 扳	pǎo 跑
nì 腻 (膩)	níng 柠 (檸)	nuò 诺 (諾)	pān 番	pào 泡
nì 逆	níng 狞 (獍)	nǚ 女	pān 攀	pào 炮
niān 蔫	nǐng 拧 (擰)	ōu 区 (區)	pān 潘	pēi 胚
nián 年	nìng 宁 (寧)	ōu 欧 (歐)	pán 胖	péi 培
nián 粘	nìng 宁 (甯)	ōu 殴 (毆)	pán 般	péi 赔 (賠)
niǎn 捻	nìng 拧 (擰)	ōu 鸥 (鷗)	pán 盘 (盤)	péi 陪
niǎn 撵 (撵)	nìng 泞 (凜)	ǒu 偶	pàn 判	pèi 佩
niǎn 碾	niú 牛	ǒu 呕 (嘔)	pàn 叛	pèi 沛
niàn 念	niǔ 扭	ǒu 藕	pàn 畔	pèi 配
niàn 念 (唸)	niǔ 纽 (紐)	òu 呕 (嘔)	pàn 盼	pēn 喷 (噴)
niáng 酿 (釀)	niǔ 钮 (鈕)	pā 派	pāng 膀	pén 盆
niáng 娘	niù 拗	pā 趴	pāng 乓	pèn 喷 (噴)
niáng 娘 (孃)	nóng 农 (農)	pá 扒	páng 磅	pēng 澎

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

pēng 烹	pǐ 劈	pīn 拼	pò 朴	qī 凄 (悽)
pēng 砰	pǐ 否	pín 贫 (貧)	pò 破	qī 凄 (淒)
péng 榜	pǐ 匹	pín 频 (頻)	pò 迫	qī 喊
péng 彭	pì 辟 (闢)	pǐn 品	pò 魄	qī 妻
péng 朋	pì 辟	pìn 聘	pōu 剖	qī 戚
péng 棚	pì 僻	pīng 乒	pū 仆 (僕)	qī 戚 (感)
péng 澎	pì 屁	píng 冯 (馮)	pū 仆	qī 期
péng 砣	pì 譬	píng 屏	pū 铺 (鋪)	qī 柒
péng 篷	piān 扁	píng 凭 (憑)	pū 扑 (撲)	qī 栖 (棲)
péng 膨	piān 片	píng 坪	pú 脯	qī 欺
péng 蓬	piān 偏	píng 平	pú 仆 (僕)	qī 漆
péng 鹏 (鵬)	piān 篇	píng 瓶	pú 仆	qí 七
pěng 捧	piān 翩	píng 苹 (蘋)	pú 菩	qí 其
pèng 碰	pián 便	píng 苹	pú 葡	qí 奇
pī 坏 (壞)	piàn 片	píng 萍	pú 蒲	qí 崎
pī 辟 (闢)	piàn 骗 (騙)	píng 评 (評)	pǔ 圃	qí 旗
pī 辟	piāo 漂	pō 朴 (樸)	pǔ 普	qí 棋
pī 劈	piāo 飘 (飄)	pō 朴	pǔ 朴 (樸)	qí 歧
pī 坯	piáo 朴 (樸)	pō 泊	pǔ 朴	qí 畦
pī 批	piáo 朴	pō 坡	pǔ 浦	qí 祈
pī 披	piáo 瓢	pō 泼 (潑)	pǔ 谱 (譜)	qí 脐 (臍)
pī 霹	piào 漂	pō 颇 (頗)	pù 暴	qí 荠 (薺)
pí 啤	piào 票	pó 繁	pù 瀑	qí 骑 (騎)
pí 疲	piào 票	pó 婆	pù 堡	qí 鳍 (鰭)
pí 皮	piē 撇	pō 颇 (頗)	pù 铺 (鋪)	qí 齐 (齊)
pí 脾	piě 撇	pò 朴 (樸)	qī 七	qǐ 稽

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

qǐ 乞	qián 乾	qiāo 敲	qiè 窃 (竊)	qióng 穷 (窮)
qǐ 企	qián 前	qiāo 跷 (蹺)	qīn 亲 (親)	qiū 龟 (龜)
qǐ 启 (啓)	qián 潜 (潛)	qiāo 锹 (鍬)	qīn 侵	qiū 丘
qǐ 岂 (豈)	qián 钱 (錢)	qiáo 翘 (翹)	qīn 钦 (欽)	qiū 秋
qǐ 起	qián 钳 (鉗)	qiáo 蕉	qín 勤	qiū 秋 (鞦)
qì 妻	qián 黔	qiáo 乔 (喬)	qín 擒	qiū 蚯
qì 器	qiǎn 浅 (淺)	qiáo 侨 (僑)	qín 琴	qiú 仇
qì 契	qiǎn 谴 (譴)	qiáo 憔	qín 禽	qiú 仇 (讎)
qì 弃 (棄)	qiǎn 遣	qiáo 桥 (橋)	qín 秦	qiú 囚
qì 气 (氣)	qiàn 纤 (纖)	qiáo 瞧	qín 芹	qiú 求
qì 汽	qiàn 纤 (緯)	qiáo 荞 (蕎)	qǐn 寝 (寢)	qiú 球
qì 泣	qiàn 嵌	qiǎo 悄	qīng 倾 (傾)	qū 曲
qì 砌	qiàn 欠	qiǎo 雀	qīng 卿	qū 曲 (麩)
qì 迄	qiàn 歉	qiǎo 巧	qīng 氢 (氫)	qū 区 (區)
qiā 掐	qiāng 将 (將)	qiào 壳 (殼)	qīng 清	qū 屈
qiǎ 卡	qiāng 抢 (搶)	qiào 俏	qīng 蜻	qū 岖 (嶇)
qià 恰	qiāng 呛 (嗆)	qiào 峭	qīng 轻 (輕)	qū 蛆
qià 洽	qiāng 枪 (槍)	qiào 撬	qīng 青	qū 趋 (趨)
qiān 千	qiāng 腔	qiào 窍 (竅)	qíng 情	qū 躯 (軀)
qiān 千 (韃)	qiáng 墙 (牆)	qiào 翘 (翹)	qíng 擎	qū 驱 (驅)
qiān 牵 (牽)	qiáng 强 (強)	qiē 切	qíng 晴	qú 渠
qiān 签 (籤)	qiǎng 强 (強)	qié 茄	qǐng 请 (請)	qǔ 取
qiān 签 (簽)	qiǎng 抢 (搶)	qiě 且	qǐng 顷 (頃)	qǔ 娶
qiān 谦 (謙)	qiàng 呛 (嗆)	qiè 切	qìng 亲 (親)	qǔ 曲
qiān 迁 (遷)	qiāo 雀	qiè 砌	qìng 庆 (慶)	qǔ 曲 (麩)
qiān 铅 (鉛)	qiāo 悄	qiè 怯	qióng 琼 (瓊)	qù 去

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

qù 趣	rǎng 攘	róng 绒 (絨)	sǎ 撒	sè 塞
quān 圈	ràng 让 (讓)	róng 茸	sǎ 洒 (灑)	sè 涩 (澀)
quán 全	ráo 饶 (饒)	róng 荣 (榮)	sà 萨 (薩)	sè 瑟
quán 拳	rǎo 绕 (繞)	róng 蓉	sà 飒 (颯)	sè 色
quán 权 (權)	rǎo 扰 (擾)	róng 融	sāi 思	sēn 森
quán 泉	rào 绕 (繞)	rǒng 冗	sāi 塞	sēng 僧
quán 痊	rě 若	róu 揉	sāi 腮	shā 杉
quǎn 犬	rě 惹	róu 柔	sài 塞	shā 煞
quàn 券	rè 热 (熱)	róu 蹂	sài 赛 (賽)	shā 刹 (刹)
quàn 劝 (勸)	rén 任	ròu 肉	sān 三	shā 杀 (殺)
quē 缺	rén 人	rú 儒	sān 叁 (叁)	shā 沙
qué 瘸	rén 仁	rú 如	sǎn 散	shā 砂
què 却 (卻)	rěn 忍	rú 蠕	sǎn 伞 (傘)	shā 纱 (紗)
què 确 (確)	rèn 任	rǔ 乳	sàn 散	shá 啥
què 确	rèn 刃	rǔ 辱	sāng 丧 (喪)	shǎ 傻
què 雀	rèn 纫 (紉)	rù 入	sāng 桑	shà 啥
què 鹊 (鵲)	rèn 认 (認)	rù 褥	sǎng 嗓	shà 沙
qún 群 (羣)	rèn 韧 (韌)	ruǎn 软 (軟)	sàng 丧 (喪)	shà 厦 (廈)
qún 裙	rēng 扔	ruǐ 蕊	sāo 臊	shà 煞
rán 然	réng 仍	ruì 瑞	sāo 搔	shà 霎
rán 燃	rì 日	ruì 锐 (銳)	sāo 骚 (騷)	shāi 筛 (篩)
rǎn 染	rōng 茸	rùn 润 (潤)	sǎo 嫂	shǎi 色
rāng 嚷	róng 容	rùn 闰 (閏)	sǎo 扫 (掃)	shài 晒 (曬)
ráng 瓢	róng 榕	ruò 弱	sào 扫 (掃)	shān 扇
rǎng 嚷	róng 溶	ruò 若	sào 梢	shān 删 (刪)
rǎng 壤	róng 熔	sā 撒	sào 臊	shān 山

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

shān 杉	shāo 梢	shè 设 (設)	shēng 声 (聲)	shí 时 (時)
shān 栅 (柵)	shāo 烧 (燒)	shè 赦	shēng 牲	shí 石
shān 珊	shāo 稍	shéi 谁 (誰)	shēng 生	shí 蚀 (蝕)
shān 苫	sháo 勺	shēn 参 (參)	shēng 甥	shí 识 (識)
shān 衫	sháo 芍	shēn 参 (蔘)	shēng 笙	shí 食
shǎn 掺 (摻)	shǎo 少	shēn 伸	shéng 绳 (繩)	shǐ 使
shǎn 闪 (閃)	shào 召	shēn 呻	shěng 省	shǐ 史
shǎn 陕 (陝)	shào 少	shēn 深	shèng 乘	shǐ 始
shàn 单 (單)	shào 捎	shēn 申	shèng 剩	shǐ 屎
shàn 掸 (揮)	shào 稍	shēn 绅 (紳)	shèng 圣 (聖)	shǐ 矢
shàn 苫	shào 哨	shēn 身	shèng 盛	shǐ 驶 (駛)
shàn 善	shào 绍 (紹)	shén 什	shèng 胜 (勝)	shì 似
shàn 扇	shē 奢	shén 甚	shèng 胜	shì 世
shàn 擅	shē 赊 (賒)	shén 神	shī 失	shì 事
shàn 膳	shé 折	shěn 婶 (嬸)	shī 尸 (屍)	shì 侍
shàn 瞻 (瞻)	shé 折 (摺)	shěn 审 (審)	shī 尸	shì 势 (勢)
shāng 汤 (湯)	shé 舌	shěn 沈	shī 师 (師)	shì 嗜
shāng 伤 (傷)	shé 蛇	shěn 沈 (瀋)	shī 施	shì 士
shāng 商	shě 舍	shèn 慎	shī 湿 (溼)	shì 室
shǎng 上	shě 舍 (捨)	shèn 渗 (滲)	shī 狮 (獅)	shì 市
shǎng 晌	shè 射	shèn 甚	shī 虱 (蝨)	shì 式
shǎng 赏 (賞)	shè 摄 (攝)	shèn 肾 (腎)	shī 诗 (詩)	shì 恃
shàng 上	shè 涉	shēng 胜 (勝)	shí 什	shì 拭
shàng 尚	shè 社	shēng 胜	shí 十	shì 是
shang 裳	shè 舍	shēng 升	shí 实 (實)	shì 柿
shāo 捎	shè 舍 (捨)	shēng 升 (昇)	shí 拾	shì 氏

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

shì 示	shū 梳	shù 树 (樹)	shùn 顺 (順)	sòng 宋
shì 视 (視)	shū 殊	shù 漱	shuō 说 (說)	sòng 讼 (訟)
shì 誓	shū 淑	shù 竖 (豎)	shuò 数 (數)	sòng 诵 (誦)
shì 试 (試)	shū 疏	shù 述	shuò 烁 (爍)	sòng 送
shì 适 (適)	shū 舒	shuā 刷	shuò 硕 (碩)	sòng 颂 (頌)
shì 适	shū 蔬	shuǎ 耍	sī 丝 (絲)	sōu 搜
shì 逝	shū 输 (輸)	shuà 刷	sī 司	sōu 搜 (蒐)
shì 释 (釋)	shú 熟	shuāi 摔	sī 嘶	sōu 艘
shì 饰 (飾)	shú 林	shuāi 衰	sī 思	sòu 嗽
shi 匙	shú 赎 (贖)	shuǎi 甩	sī 撕	sū 苏 (蘇)
shi 殖	shǔ 数 (數)	shuài 率	sī 斯	sū 苏 (甦)
shōu 收	shǔ 属 (屬)	shuài 帅 (帥)	sī 私	sū 苏 (蘇)
shóu 熟	shǔ 暑	shuài 蟀	sī 私 (俚)	sū 酥
shǒu 守	shǔ 曙	shuān 拴	sǐ 死	sú 俗
shǒu 手	shǔ 署	shuān 栓	sì 已	sù 缩 (縮)
shǒu 首	shǔ 薯	shuàn 涮	sì 食	sù 塑
shòu 兽 (獸)	shǔ 蜀	shuāng 双 (雙)	sì 伺	sù 宿
shòu 受	shǔ 黍	shuāng 霜	sì 似	sù 溯
shòu 售	shǔ 鼠	shuǎng 爽	sì 四	sù 粟
shòu 寿 (壽)	shù 墅	shuí 谁 (誰)	sì 寺	sù 素
shòu 授	shù 庶	shuǐ 水	sì 肆	sù 肃 (肅)
shòu 瘦	shù 恕	shuì 说 (說)	sì 饲 (飼)	sù 诉 (訴)
shū 书 (書)	shù 数 (數)	shuì 睡	sì 厕 (廁)	sù 速
shū 叔	shù 术 (術)	shuì 税 (稅)	sōng 松	suān 酸
shū 抒	shù 术 (朮)	shǔn 吮	sōng 松 (鬆)	suān 酸 (痠)
shū 枢 (樞)	shù 束	shùn 瞬	sǒng 耸 (聳)	suàn 算

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

suàn 蒜	tā 塌	tān 摊 (攤)	táng 塘	tī 体 (體)
suī 尿	tā 她	tān 滩 (灘)	táng 棠	tī 剔
suī 虽 (雖)	tā 它	tān 瘫 (癱)	táng 糖	tī 梯
suí 遂	tā 它 (牠)	tān 贪 (貪)	táng 膛	tī 踢
suí 随 (隨)	tǎ 塔	tán 弹 (彈)	tǎng 倘	tí 啼
suǐ 髓	tà 拓	tán 坛 (壇)	tǎng 淌	tí 提
sui 岁 (歲)	tà 踏	tán 坛 (罈)	tǎng 躺	tí 蹄
sui 碎	tà 蹋	tán 昙 (曇)	tàng 烫 (燙)	tí 题 (題)
sui 祟	tāi 台 (臺)	tán 檀	tàng 趟	tǐ 体 (體)
sui 穗	tāi 台 (檯)	tán 潭	tāo 叨	tì 剃
sui 遂	tāi 台 (颱)	tán 痰	tāo 掏	tì 屉 (屨)
sui 隧	tāi 台	tán 谈 (談)	tāo 涛 (濤)	tì 惕
sūn 孙 (孫)	tāi 苔	tán 谭 (譚)	tāo 滔	tì 替
sǔn 损 (損)	tāi 苔 (臺)	tǎn 坦	táo 掏	tì 涕
sǔn 笋 (筍)	tāi 胎	tǎn 毯	táo 桃	tiān 天
suō 唆	tái 台 (臺)	tǎn 袒	táo 淘	tiān 添
suō 嗦	tái 台 (檯)	tàn 叹 (嘆)	táo 萄	tián 佃
suō 梭	tái 台 (颱)	tàn 叹 (歎)	táo 逃	tián 填
suō 缩 (縮)	tái 台	tàn 探	táo 陶	tián 恬
suǒ 所	tái 抬	tàn 炭	tǎo 讨 (討)	tián 甜
suǒ 琐 (瑣)	tái 苔	tàn 碳	tào 套	tián 田
suǒ 索	tái 苔 (臺)	tāng 趟	tè 特	tiǎn 舔
suǒ 锁 (鎖)	tài 太	tāng 汤 (湯)	téng 疼	tiāo 挑
suo 嗦	tài 态 (態)	táng 唐	téng 腾 (騰)	tiáo 调 (調)
tā 踏	tài 汰	táng 堂	téng 藤	tiáo 条 (條)
tā 他	tài 泰	táng 塘	téng 誊 (謄)	tiáo 笤

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

tiǎo 挑	tǒng 筒	tuī 推	wā 蛙	wàn 腕
tiào 跳	tǒng 统 (統)	tuí 頹 (頹)	wá 娃	wāng 汪
tiē 帖	tòng 同	tuǐ 腿	wǎ 瓦	wáng 忘
tiē 贴 (貼)	tòng 同 (衙)	tuì 褪	wà 瓦	wáng 芒
tiē 帖	tòng 通	tuì 蜕 (蛻)	wà 袜 (襪)	wáng 亡
tiě 铁 (鐵)	tòng 痛	tuì 退	wāi 歪	wáng 王
tiè 帖	tōu 偷	tūn 吞	wài 外	wǎng 往
tīng 厅 (廳)	tóu 头 (頭)	tún 囤	wān 弯 (彎)	wǎng 枉
tīng 听 (聽)	tóu 投	tún 屯	wān 湾 (灣)	wǎng 网 (網)
tíng 亭	tòu 透	tún 臀	wān 豌	wàng 往
tíng 停	tou 头 (頭)	tùn 褪	wán 丸	wàng 王
tíng 庭	tū 凸	tuō 托 (託)	wán 完	wàng 妄
tíng 廷	tū 秃 (禿)	tuō 托	wán 玩	wàng 忘
tíng 蜓	tū 突	tuō 拖	wán 玩 (翫)	wàng 旺
tǐng 挺	tú 图 (圖)	tuō 脱 (脫)	wán 顽 (頑)	wàng 望
tǐng 艇	tú 屠	tuó 驮 (馱)	wǎn 婉	wēi 委
tōng 通	tú 徒	tuó 驼 (駝)	wǎn 婉	wēi 萎
tóng 同	tú 涂 (塗)	tuó 鸵 (駝)	wǎn 宛	wēi 偎
tóng 同 (衙)	tú 涂	tuǒ 妥	wǎn 惋	wēi 危
tóng 彤	tú 途	tuǒ 椭 (橢)	wǎn 挽	wēi 威
tóng 桐	tǔ 吐	tuò 魄	wǎn 挽 (輓)	wēi 巍
tóng 瞳	tǔ 土	tuò 唾	wǎn 晚	wēi 微
tóng 童	tù 吐	tuò 拓	wǎn 碗	wēi 薇
tóng 铜 (銅)	tù 兔	wā 凹	wàn 蔓	wéi 为 (爲)
tǒng 捅	tuán 团 (團)	wā 挖	wàn 万 (萬)	wéi 唯
tǒng 桶	tuán 团 (糰)	wā 洼 (窪)	wàn 万	wéi 围 (圍)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

wéi 桅	wèi 魏	wū 屋	wù 物	xí 习 (習)
wéi 维 (維)	wēn 温 (溫)	wū 巫	wù 误 (誤)	xí 媳
wéi 违 (違)	wēn 瘟	wū 污	wù 雾 (霧)	xí 席
wěi 唯	wén 文	wū 诬 (誣)	xī 栖 (棲)	xí 席 (蓆)
wěi 伟 (偉)	wén 纹 (紋)	wú 捂	xī 腊 (臘)	xí 袭 (襲)
wěi 伪 (偽)	wén 蚊	wú 吴 (吳)	xī 腊	xǐ 洒 (灑)
wěi 委	wén 闻 (聞)	wú 无 (無)	xī 吸	xǐ 喜
wěi 尾	wěn 吻	wú 梧	xī 夕	xǐ 徙
wěi 纬 (緯)	wěn 稳 (穩)	wú 芜 (蕪)	xī 嬉	xǐ 洗
wěi 苇 (葦)	wěn 紊	wú 蜈	xī 希	xǐ 铣 (銑)
wěi 萎	wèn 纹 (紋)	wǔ 五	xī 息	xì 戏 (戲)
wèi 为 (爲)	wèn 问 (問)	wǔ 伍	xī 悉	xì 系
wèi 遗 (遺)	wēng 翁	wǔ 侮	xī 惜	xì 系 (係)
wèi 位	wēng 翁	wǔ 午	xī 昔	xì 系 (繫)
wèi 卫 (衛)	wèng 瓮 (甕)	wǔ 捂	xī 晰	xì 细 (細)
wèi 味	wō 涡 (渦)	wǔ 武	xī 析	xì 隙
wèi 喂	wō 窝 (窩)	wǔ 舞	xī 溪	xiā 瞎
wèi 喂 (餵)	wō 蜗 (蝸)	wǔ 鹉 (鵠)	xī 熄	xiā 虾 (蝦)
wèi 尉	wǒ 我	wù 乌 (烏)	xī 熙	xiá 侠 (俠)
wèi 慰	wò 卧 (臥)	wù 恶 (惡)	xī 牺 (犧)	xiá 匣
wèi 未	wò 握	wù 恶 (噁)	xī 犀	xiá 峡 (峽)
wèi 猬 (蝟)	wò 沃	wù 务 (務)	xī 稀	xiá 暇
wèi 畏	wū 恶 (惡)	wù 勿	xī 膝	xiá 狭 (狹)
wèi 胃	wū 恶 (噁)	wù 坞 (塢)	xī 蟋	xiá 辖 (轄)
wèi 蔚	wū 乌 (烏)	wù 悟	xī 西	xiá 霞
wèi 谓 (謂)	wū 呜 (鳴)	wù 晤	xī 锡 (錫)	xià 厦 (廈)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

xià 唬	xiǎn 险 (險)	xiàng 相	xiào 校	xiè 械
xià 下	xiàn 见 (見)	xiàng 像	xiào 笑	xiè 泄
xià 吓 (嚇)	xiàn 县 (縣)	xiàng 向	xiào 肖	xiè 泻 (瀉)
xià 夏	xiàn 宪 (憲)	xiàng 向 (嚮)	xiē 些	xiè 蟹
xiān 仙	xiàn 献 (獻)	xiàng 向 (鄕)	xiē 楔	xiè 谢 (謝)
xiān 先	xiàn 现 (現)	xiàng 巷	xiē 歇	xīn 心
xiān 掀	xiàn 线 (線)	xiàng 橡	xiē 蝎 (蠍)	xīn 新
xiān 纤 (纖)	xiàn 羨 (羨)	xiàng 象	xiē 蝎	xīn 欣
xiān 纤 (緯)	xiàn 腺	xiàng 项 (項)	xié 叶 (葉)	xīn 芯
xiān 锨 (鋏)	xiàn 限	xiāo 削	xié 叶	xīn 薪
xiān 鲜 (鮮)	xiàn 陷	xiāo 哮	xié 挟 (挾)	xīn 辛
xián 咸 (鹹)	xiàn 馅 (餡)	xiāo 噐 (噐)	xié 协 (協)	xīn 锌 (鋅)
xián 咸	xiāng 乡 (鄉)	xiāo 肖	xié 携 (攜)	xún 寻 (尋)
xián 嫌	xiāng 厢 (廂)	xiāo 宵	xié 斜	xìn 芯
xián 弦	xiāng 湘	xiāo 消	xié 胁 (脅)	xìn 信
xián 弦 (絃)	xiāng 相	xiāo 硝	xié 谐 (諧)	xìn 衅 (釁)
xián 涎	xiāng 箱	xiāo 箫 (簫)	xié 邪	xīng 兴 (興)
xián 舷	xiāng 镶 (鑲)	xiāo 萧 (蕭)	xié 鞋	xīng 星
xián 衔 (銜)	xiāng 香	xiāo 销 (銷)	xiě 血	xīng 猩
xián 贤 (賢)	xiáng 降	xiáo 淆	xiě 写 (寫)	xīng 腥
xián 闲 (閒)	xiáng 祥	xiǎo 小	xiè 写 (寫)	xíng 行
xián 闲 (閑)	xiáng 翔	xiǎo 晓 (曉)	xiè 契	xíng 刑
xiǎn 洗	xiáng 详 (詳)	xiào 哮	xiè 解	xíng 型
xiǎn 铣 (銑)	xiǎng 享	xiào 啸 (嘯)	xiè 卸	xíng 形
xiǎn 鲜 (鮮)	xiǎng 响 (響)	xiào 孝	xiè 屑	xíng 邢
xiǎn 显 (顯)	xiǎng 想	xiào 效	xiè 懈	xǐng 省

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

xǐng 醒	xiù 绣 (繡)	xuān 轩 (軒)	xún 巡	yǎ 哑 (啞)
xìng 兴 (興)	xiù 袖	xuán 悬 (懸)	xún 循	yǎ 雅
xìng 行	xiù 锈 (鏽)	xuán 旋	xún 旬	yà 压 (壓)
xìng 姓	xū 吁 (籲)	xuán 旋 (鏃)	xún 询 (詢)	yà 轧 (軋)
xìng 幸	xū 吁	xuán 漩	xùn 熏 (燻)	yà 亚 (亞)
xìng 幸 (倖)	xū 虚 (虛)	xuán 玄	xùn 熏	yà 讶 (訝)
xìng 性	xū 需	xuǎn 癣 (癬)	xùn 殉	ya 呀
xìng 杏	xū 须 (須)	xuǎn 选 (選)	xùn 汛	yān 殷
xiōng 兄	xū 须 (鬚)	xuàn 券	xùn 训 (訓)	yān 燕
xiōng 凶 (兇)	xú 徐	xuàn 旋	xùn 讯 (訊)	yān 咽
xiōng 凶	xǔ 许 (許)	xuàn 旋 (鏃)	xùn 迅	yān 咽 (嚥)
xiōng 匈	xù 畜	xuàn 炫	xùn 逊 (遜)	yān 淹
xiōng 汹 (洶)	xù 叙 (敘)	xuē 削	xùn 驯 (馴)	yān 烟 (煙)
xiōng 胸	xù 婿	xuē 薛	yā 哑 (啞)	yān 烟 (菸)
xióng 熊	xù 序	xuē 靴	yā 雅	yān 腌 (醃)
xióng 雄	xù 恤	xué 学 (學)	yā 压 (壓)	yān 腌
xiū 休	xù 恤 (卹)	xué 穴	yā 呀	yán 铅 (鉛)
xiū 修	xù 旭	xuě 雪	yā 押	yán 严 (嚴)
xiū 修 (脩)	xù 絮	xuè 血	yā 鸦 (鴉)	yán 岩 (巖)
xiū 羞	xù 绪 (緒)	xūn 莘 (葷)	yā 鸭 (鴨)	yán 岩
xiǔ 宿	xù 续 (續)	xūn 勋 (勳)	yá 崖	yán 延
xiǔ 朽	xù 蓄	xūn 勋 (勳)	yá 涯	yán 檐
xiù 宿	xù 酗	xūn 熏 (燻)	yá 牙	yán 沿
xiù 臭	xuān 暖	xūn 熏	yá 芽	yán 炎
xiù 嗅	xuān 喧	xún 驯 (馴)	yá 蚜	yán 盐 (鹽)
xiù 秀	xuān 宣	xún 寻 (尋)	yá 衙	yán 研

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

yán 蜒	yāng 殃	yáo 窑 (窯)	yè 掖	yǐ 以
yán 言	yāng 秧	yáo 肴 (餚)	yè 液	yǐ 倚
yán 阎 (閻)	yāng 鸯 (鴦)	yáo 谣 (謠)	yè 腋	yǐ 已
yán 颜 (顏)	yáng 扬 (揚)	yáo 遥 (遙)	yè 谒 (謁)	yǐ 椅
yǎn 奄	yáng 杨 (楊)	yǎo 咬	yè 页 (頁)	yǐ 蚁 (蟻)
yǎn 掩	yáng 洋	yǎo 舀	yī 椅	yì 一
yǎn 演	yáng 羊	yào 疟 (瘧)	yī 一	yì 艾
yǎn 眼	yáng 阳 (陽)	yào 钥 (鑰)	yī 伊	yì 衣
yǎn 衍	yǎng 仰	yào 钥 (鈞)	yī 依	yì 食
yàn 咽	yǎng 养 (養)	yào 耀	yī 医 (醫)	yì 义 (義)
yàn 咽 (嚥)	yǎng 氧	yào 药 (藥)	yī 壹	yì 亦
yàn 沿	yǎng 痒 (癢)	yào 药 (葯)	yī 揖	yì 亿 (億)
yàn 研	yàng 样 (樣)	yào 要	yī 衣	yì 奕
yàn 厌 (厭)	yàng 漾	yē 掖	yí 一	yì 屹
yàn 唁	yāo 么 (麼)	yē 椰	yí 蛇	yì 异 (異)
yàn 堰	yāo 约 (約)	yé 邪	yí 仪 (儀)	yì 役
yàn 宴	yāo 要	yé 爷 (爺)	yí 夷	yì 忆 (憶)
yàn 焰	yāo 吆	yě 也	yí 姨	yì 意
yàn 燕	yāo 夭	yě 冶	yí 宜	yì 抑
yàn 砚 (硯)	yāo 妖	yě 野	yí 疑	yì 易
yàn 艳 (豔)	yāo 腰	yè 咽	yí 移	yì 毅
yàn 艳 (艷)	yāo 邀	yè 咽 (嚥)	yí 胰	yì 溢
yàn 谚 (諺)	yáo 陶	yè 业 (業)	yí 遗 (遺)	yì 疫
yàn 雁	yáo 侥 (僥)	yè 叶 (葉)	yǐ 尾	yì 益
yàn 验 (驗)	yáo 姚	yè 叶	yǐ 蛾	yì 绎 (繹)
yāng 央	yáo 摇 (搖)	yè 夜	yǐ 乙	yì 翼

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

yì 肄	yīng 哩	yōng 佣	yǒu 有	yǔ 与 (與)
yì 艺 (藝)	yīng 应 (應)	yōng 庸	yòu 有	yǔ 予
yì 议 (議)	yīng 婴 (嬰)	yōng 拥 (擁)	yòu 佑	yǔ 宇
yì 译 (譯)	yīng 樱 (櫻)	yǒng 勇	yòu 又	yǔ 屿 (嶼)
yì 谊 (誼)	yīng 纓 (纓)	yǒng 咏 (詠)	yòu 右	yǔ 羽
yì 逸	yīng 英	yǒng 永	yòu 幼	yǔ 语 (語)
yì 邑	yīng 莺 (鶯)	yǒng 泳	yòu 诱 (誘)	yǔ 雨
yān 烟 (煙)	yīng 鸚 (鸚)	yǒng 涌 (湧)	yū 吁 (籲)	yù 与 (與)
yān 烟 (菸)	yīng 鹰 (鷹)	yǒng 涌	yū 吁	yù 吁 (籲)
yān 因	yíng 盈	yǒng 蛹	yū 淤	yù 吁
yān 姻	yíng 荧 (螢)	yǒng 踊	yū 迂	yù 尉
yān 殷	yíng 莹 (瑩)	yòng 佣 (傭)	yú 与 (與)	yù 粥
yān 茵	yíng 萤 (螢)	yòng 佣	yú 予	yù 蔚
yān 阴 (陰)	yíng 营 (營)	yòng 用	yú 于 (於)	yù 语 (語)
yān 音	yíng 蝇 (蠅)	yōu 优 (優)	yú 于	yù 谷
yín 吟	yíng 赢 (贏)	yōu 幽	yú 余 (餘)	yù 谷 (穀)
yín 淫	yíng 迎	yōu 忧 (憂)	yú 余	yù 雨
yín 银 (銀)	yǐng 影	yōu 悠	yú 娱 (娛)	yù 喻
yǐn 殷	yǐng 颖 (穎)	yóu 尤	yú 愉	yù 域
yǐn 引	yìng 应 (應)	yóu 油	yú 愚	yù 寓
yǐn 瘾 (癮)	yìng 映	yóu 游 (遊)	yú 榆	yù 御
yǐn 蚓	yìng 硬	yóu 游	yú 渔 (漁)	yù 御 (禦)
yǐn 隐 (隱)	yōu 育	yóu 犹 (猶)	yú 舆 (輿)	yù 愈
yǐn 饮 (飲)	yōu 哟 (啣)	yóu 由	yú 逾	yù 愈 (癒)
yìn 饮 (飲)	yo 哟 (啣)	yóu 邮 (郵)	yú 隅	yù 欲
yìn 印	yōng 佣 (傭)	yǒu 友	yú 鱼 (魚)	yù 欲 (慾)

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

yù 浴	yuǎn 远 (遠)	yùn 员 (員)	zāng 脏 (髒)	zé 责 (責)
yù 狱 (獄)	yuàn 怨	yùn 晕 (暈)	zāng 脏 (臟)	zè 侧 (側)
yù 玉	yuàn 愿 (願)	yùn 孕	zāng 赃 (贓)	zéi 贼 (賊)
yù 育	yuàn 愿	yùn 蕴 (蘊)	zàng 脏 (髒)	zěn 怎
yù 芋	yuàn 院	yùn 运 (運)	zàng 脏 (臟)	zēng 增
yù 裕	yuē 约 (約)	yùn 酝 (醞)	zàng 藏	zēng 憎
yù 誉 (譽)	yuè 乐 (樂)	yùn 韵 (韻)	zàng 葬	zēng 曾
yù 豫	yuè 说 (說)	zā 扎	zāo 糟	zèng 综 (綜)
yù 遇	yuè 岳 (嶽)	zā 扎 (紮)	zāo 遭	zèng 赠 (贈)
yù 郁 (鬱)	yuè 岳	zá 咱	záo 凿 (鑿)	zhā 喳
yù 郁	yuè 悦 (悅)	zá 杂 (雜)	zǎo 早	zhā 扎
yù 预 (預)	yuè 月	zá 砸	zǎo 枣 (棗)	zhā 扎 (紮)
yuān 冤	yuè 粤 (粵)	zāi 栽	zǎo 澡	zhā 查
yuān 渊 (淵)	yuè 越	zāi 灾 (災)	zǎo 藻	zhā 渣
yuān 鸳 (鴛)	yuè 跃 (躍)	zǎi 仔	zǎo 蚤	zhā 扎
yuán 元	yuè 钥 (鑰)	zǎi 宰	zào 噪	zhā 扎 (紮)
yuán 原	yuè 钥 (鑰)	zǎi 载 (載)	zào 噪 (譟)	zhā 炸
yuán 员 (員)	yuè 阅 (閱)	zài 载 (載)	zào 灶 (竈)	zhā 轧 (軋)
yuán 园 (園)	yūn 晕 (暈)	zài 再	zào 燥	zhā 铡 (鋸)
yuán 圆 (圓)	yún 员 (員)	zài 在	zào 皂 (皁)	zhā 闸 (閘)
yuán 援	yún 云 (雲)	zán 咱	zào 皂	zhǎ 眨
yuán 源	yún 云	zǎn 攒 (攢)	zào 躁	zhà 栅 (柵)
yuán 猿	yún 匀 (勻)	zàn 暂 (暫)	zào 造	zhà 蜡 (蠟)
yuán 缘 (緣)	yún 耘	zàn 赞 (贊)	zé 则 (則)	zhà 蜡
yuán 袁	yǔn 允	zàn 赞 (讚)	zé 择 (擇)	zhà 乍
yuán 辕 (轅)	yǔn 陨 (隕)	zan 咱	zé 泽 (澤)	zhà 榨

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

zhà 炸	zhàn 栈 (棧)	zhǎo 沼	zhēn 贞 (貞)	zhèng 挣 (掙)
zhà 诈 (詐)	zhàn 站	zhǎo 爪	zhēn 针 (針)	zhèng 政
zhāi 侧 (側)	zhàn 绽 (綻)	zhào 兆	zhēn 针 (鍼)	zhèng 正
zhāi 摘	zhàn 蘸	zhào 召	zhěn 枕	zhèng 症
zhāi 斋 (齋)	zhāng 张 (張)	zhào 照	zhěn 疹	zhèng 症 (癥)
zhái 择 (擇)	zhāng 彰	zhào 罩	zhěn 诊 (診)	zhèng 证 (證)
zhái 宅	zhāng 樟	zhào 赵 (趙)	zhèn 振	zhèng 证 (証)
zhǎi 窄	zhāng 章	zhē 折	zhèn 镇 (鎮)	zhèng 郑 (鄭)
zhài 祭	zhǎng 长 (長)	zhē 折 (摺)	zhèn 阵 (陣)	zhī 吱
zhài 债 (債)	zhǎng 掌	zhē 遮	zhèn 震	zhī 指
zhài 寨	zhǎng 涨 (漲)	zhé 折	zhēng 丁	zhī 掷 (擲)
zhān 占 (佔)	zhàng 涨 (漲)	zhé 折 (摺)	zhēng 挣 (掙)	zhī 智
zhān 占	zhàng 丈	zhé 哲	zhēng 正	zhī 氏
zhān 粘	zhàng 仗	zhé 辙 (轍)	zhēng 症	zhī 之
zhān 毡 (氈)	zhàng 帐 (帳)	zhě 者	zhēng 症 (癥)	zhī 只
zhān 沾	zhàng 杖	zhè 浙	zhēng 争 (爭)	zhī 只 (隻)
zhān 沾 (霑)	zhàng 胀 (脹)	zhè 蔗	zhēng 征 (徵)	zhī 只 (祇)
zhān 瞻	zhàng 账 (賬)	zhè 这 (這)	zhēng 征	zhī 支
zhǎn 展	zhàng 障	zhe 著	zhēng 怔	zhī 枝
zhǎn 崭 (嶄)	zhāo 嘲	zhe 着	zhēng 狰 (狰)	zhī 汁
zhǎn 斩 (斬)	zhāo 朝	zhèi 这 (這)	zhēng 睁 (睜)	zhī 知
zhǎn 盏 (盞)	zhāo 着	zhēn 侦 (偵)	zhēng 箐 (箐)	zhī 织 (織)
zhàn 颤 (顫)	zhāo 招	zhēn 斟	zhēng 蒸	zhī 肢
zhàn 占 (佔)	zhāo 昭	zhēn 榛	zhěng 拯	zhī 脂
zhàn 占	zháo 着	zhēn 珍	zhěng 整	zhī 芝
zhàn 战 (戰)	zhǎo 找	zhēn 真	zhèng 怔	zhī 蜘

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

zhí 指	zhì 治	zhòng 重	zhú 筑 (築)	zhuān 专 (專)
zhí 侄	zhì 滞 (滯)	zhōu 周	zhú 筑	zhuān 砖 (磚)
zhí 值	zhì 秩	zhōu 周 (週)	zhú 烛 (燭)	zhuǎn 转 (轉)
zhí 执 (執)	zhì 稚	zhōu 周 (週)	zhú 竹	zhuàn 传 (傳)
zhí 植	zhì 窒	zhōu 州	zhú 逐	zhuàn 转 (轉)
zhí 殖	zhì 置	zhōu 洲	zhǔ 属 (屬)	zhuàn 撰
zhí 直	zhì 至	zhōu 粥	zhǔ 主	zhuàn 赚 (賺)
zhí 职 (職)	zhì 致	zhōu 舟	zhǔ 嘱 (囑)	zhuāng 妆 (妝)
zhǐ 只	zhì 致 (緻)	zhóu 轴 (軸)	zhǔ 拄	zhuāng 庄 (莊)
zhǐ 只 (隻)	zhì 质 (質)	zhǒu 帚	zhǔ 煮	zhuāng 桩 (樁)
zhǐ 只 (祇)	zhōng 中	zhǒu 肘	zhù 住	zhuāng 装 (裝)
zhǐ 址	zhōng 忠	zhòu 轴 (軸)	zhù 助	zhuàng 壮 (壯)
zhǐ 指	zhōng 盅	zhòu 咒	zhù 柱	zhuàng 幢
zhǐ 旨	zhōng 终 (終)	zhòu 宙	zhù 注	zhuàng 撞
zhǐ 止	zhōng 衷	zhòu 昼 (晝)	zhù 注 (註)	zhuàng 状 (狀)
zhǐ 纸 (紙)	zhōng 钟 (鐘)	zhòu 皱 (皺)	zhù 祝	zhuī 椎
zhǐ 趾	zhōng 钟 (鐘)	zhòu 骤 (驟)	zhù 筑 (築)	zhuī 追
zhì 识 (識)	zhōng 钟 (鐘)	zhū 朱	zhù 筑	zhuī 锥 (錐)
zhì 制	zhǒng 种 (種)	zhū 朱 (硃)	zhù 著	zhuì 坠 (墜)
zhì 制 (製)	zhǒng 种	zhū 株	zhù 蛀	zhuì 缀 (綴)
zhì 帜 (幟)	zhǒng 肿 (腫)	zhū 猪 (豬)	zhù 贮 (貯)	zhuì 赘 (贅)
zhì 志	zhòng 中	zhū 珠	zhù 铸 (鑄)	zhūn 屯
zhì 志 (誌)	zhòng 种 (種)	zhū 蛛	zhù 驻 (駐)	zhūn 淳 (淳)
zhì 挚 (摯)	zhòng 种	zhū 诸 (諸)	zhuā 抓	zhǔn 准 (準)
zhì 掷 (擲)	zhòng 仲	zhú 术 (術)	zhuǎ 爪	zhǔn 准
zhì 智	zhòng 众 (衆)	zhú 术 (朮)	zhuǎi 转 (轉)	zhuō 卓

# Cliqué-tracé : Répertoire graphique dynamique du chinois (3500 sinogrammes courants)

汉语常用汉字读音目录 (3500 个常用汉字)

zhuō 拙	zī 咨 (諮)	zōng 宗	zǔ 组 (組)	zūn 遵
zhuō 捉	zī 咨	zōng 棕	zǔ 诅 (詛)	zuō 作
zhuō 桌	zī 姿	zōng 综 (綜)	zǔ 阻	zuó 作
zhuó 着	zī 滋	zōng 踪 (蹤)	zuān 钻 (鑽)	zuó 琢
zhuó 缴 (繳)	zī 资 (資)	zǒng 总 (總)	zuān 钻 (鑽)	zuó 昨
zhuó 著	zǐ 仔	zòng 纵 (縱)	zuàn 赚 (賺)	zuǒ 撮
zhuó 卓	zǐ 姊	zǒu 走	zuàn 钻 (鑽)	zuǒ 左
zhuó 啄	zǐ 子	zòu 奏	zuàn 钻 (鑽)	zuò 凿 (鑿)
zhuó 浊 (濁)	zǐ 滓	zòu 揍	zuī 堆	zuò 作
zhuó 灼	zǐ 籽	zū 租	zuǐ 嘴	zuò 做
zhuó 琢	zǐ 紫	zú 卒	zuì 最	zuò 坐
zhuó 茁	zì 字	zú 族	zuì 罪	zuò 座
zhuó 酌	zì 自	zú 足	zuì 醉	
zī 仔 (吱)	zì 子	zǔ 祖	zūn 尊	